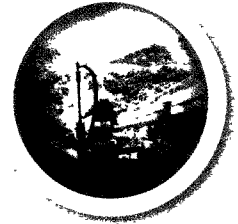


TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

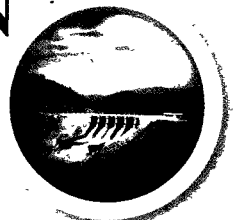


KHÁO SÁT

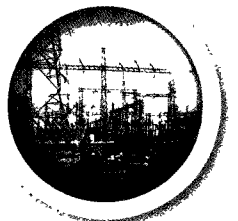


NHIỆT ĐIỆN

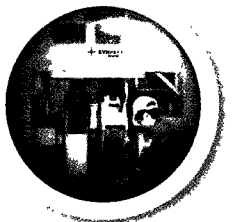
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NĂM 2010



THỦY ĐIỆN



LƯỚI ĐIỆN



CƠ KHÍ

THÁNG 01 NĂM 2011



EVNPECC2



EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	B01-DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	B02-DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03-DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		266.369.057.469	255.926.037.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.100.100.020	84.374.395.104
1. Tiền	111	V.01	9.445.761.952	44.301.926.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.654.338.068	40.072.469.035
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.117.945.504	131.798.055.033
1. Phải thu khách hàng	131		212.961.313.062	128.395.132.407
2. Trả trước cho người bán	132		2.944.238.790	4.588.418.187
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	470.513.185	780.853.221
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.258.119.533)	(1.966.348.782)
IV. Hàng tồn kho	140		27.446.534.794	36.802.764.055
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27.879.254.789	36.905.750.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(432.719.995)	(102.986.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		704.477.151	950.823.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.790.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.158.040	459.036.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		614.529.111	491.786.154
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15.768.614.199	19.548.984.850
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		14.126.898.822	17.813.649.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.764.445.843	15.043.530.973
- Nguyên giá	222		64.191.308.022	63.685.805.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.426.862.179)	(48.642.274.342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.362.452.979	2.770.118.449
- Nguyên giá	228		17.885.892.065	16.164.888.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.523.439.086)	(13.394.770.322)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.206.850.600	508.700.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.206.850.600	508.700.600
V. Tài sản dài hạn khác	260		434.864.777	1.226.634.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	261.576.780	372.906.842
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	142.287.997	853.727.986
3. Tài sản dài hạn khác	268		31.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		282.137.671.668	275.475.022.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		210.108.873.643	201.864.906.914
I. Nợ ngắn hạn	310		207.436.094.138	195.281.029.104
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.953.823.609	6.986.567.402
2. Phải trả người bán	312		40.638.664.341	36.574.637.056
3. Người mua trả tiền trước	313		48.923.796.519	58.968.468.590
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.520.318.775	12.912.711.686
5. Phải trả người lao động	315		62.243.593.614	56.482.995.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.786.760.298	2.503.578.923
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		219.529.440	1.350.015.049
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21.463.817.533	18.339.962.969
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		807.478.689	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.878.311.320	1.162.092.429
II. Nợ dài hạn	330		2.672.779.505	6.583.877.810
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		516.940.095	1.787.670.995
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.155.839.410	4.796.206.815
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		72.028.798.025	73.610.115.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	71.742.503.083	73.323.820.313
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.904.270.290	4.042.841.706
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.533.231.497	1.792.338.366
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.912.410.096	23.096.904.641
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		2.591.200	1.735.600
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		286.294.942	286.294.942
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	286.294.942	286.294.942
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		282.137.671.668	275.475.022.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			2.453.566.542	881.242.495
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			543.856.991	515.678.713
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			131.311,70	899.489,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

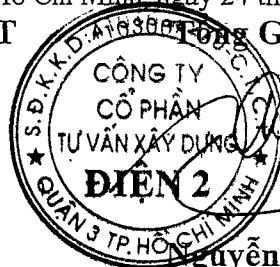
Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

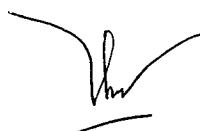
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	214.674.779.397	184.440.650.110	342.239.609.882	340.836.063.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		214.674.779.397	184.440.650.110	342.239.609.882	340.836.063.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	164.388.229.024	145.019.242.719	264.768.483.081	266.343.182.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.286.550.373	39.421.407.391	77.471.126.801	74.492.881.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	681.995.202	877.396.257	4.585.855.755	4.210.994.935
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	700.405.556	1.750.138.456	1.857.947.743	2.181.452.599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		199.282.047	139.366.319	632.448.271	401.766.141
8. Chi phí bán hàng	24		1.067.602.752	1.176.284.101	1.229.688.024	4.821.399.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.225.954.282	29.228.904.211	60.112.647.381	48.246.641.002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.974.582.985	8.143.476.880	18.856.699.408	23.454.383.300
11. Thu nhập khác	31		2.408.531.077	232.323.434	2.683.838.876	279.824.594
12. Chi phí khác	32		255.594.423	28.560.620	263.739.609	243.505.858
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.152.936.654	203.762.814	2.420.099.267	36.318.736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.127.519.639	8.347.239.694	21.276.798.675	23.490.702.036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.720.699.312	2.664.423.273	4.608.948.590	6.340.568.081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		711.439.989	(426.863.993)	711.439.989	(426.863.993)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.695.380.338	6.109.680.414	15.956.410.096	17.576.997.948
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc





Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước.
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		21.276.798.675	23.490.702.036
2. Điều chỉnh cho các khoản			22.016.277.349	10.236.762.644
- Khấu hao TSCĐ	2		8.201.508.552	11.943.362.453
- Các khoản dự phòng	3		16.621.504.021	(78.823.614)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		499.530.515	1.582.528.340
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.938.714.010)	(3.612.070.676)
- Chi phí lãi vay	6		632.448.271	401.766.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		43.293.076.024	33.727.464.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(81.650.685.257)	(51.350.362.919)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.026.495.991	(7.566.421.604)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.339.584.826)	29.277.689.871
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.540.062	(515.009.758)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(632.448.271)	(384.409.028)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.234.553.796)	(7.011.538.425)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.082.300.828	228.649.174
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.704.691.432)	(925.848.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.136.550.677)	(4.519.786.379)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.241.534.285)	(6.547.692.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		704.057.727	119.334.127
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(753.150.000)	(453.700.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			332.700.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.868.732.369	3.749.412.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.366.894.189)	(2.799.945.898)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.625.076.222	15.791.906.427
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.657.820.015)	(11.083.625.225)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.680.970.000)	(9.208.451.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.713.713.793)	(4.500.170.157)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(48.217.158.659)	(11.819.902.434)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.374.395.104	96.278.319.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(57.136.425)	(84.021.879)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.I	36.100.100.020	84.374.395.104

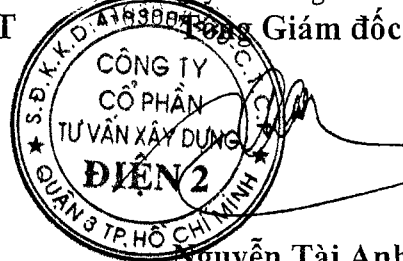
Người lập biểu

Phạm Liên Hải

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Tài Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có hai chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, chi tiết bao gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 20/03/2006, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp”, Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và khối văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ phát sinh giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc đã được loại trừ trong quá trình lập báo cáo này.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các sản phẩm cơ khí, công trình xây lắp và các dịch vụ chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp cho các sản phẩm, công trình, dịch vụ.

5. Lập dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
- Máy móc, thiết bị	2 - 5
- Phương tiện vận tải	3 - 4
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 4

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

8. Chênh lệch tỷ giá

Thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

9. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Đối với Doanh thu hoạt động cơ khí và cung cấp dịch vụ: doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản hoặc công trình được đưa vào sử dụng được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp giá trị ghi sổ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Tiền mặt	368.083.621	714.793.584
- Tiền gửi ngân hàng	9.077.678.331	43.587.132.485
- Các khoản tương đương tiền	26.654.338.068	40.072.469.035
Cộng	36.100.100.020	84.374.395.104

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác	4.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	2.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các khoản phải thu khác

	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		501.591.296
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	470.513.185	279.261.925
Cộng	470.513.185	780.853.221

4. Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.371.043.463	6.350.906.594
- Công cụ, dụng cụ	45.253.441	53.283.475
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.244.098.518	25.383.810.008
- Thành phẩm	272.917.705	272.917.705
- Hàng hoá	2.945.941.662	3.534.122.505
- Hàng gửi đi bán		1.310.710.493
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	27.879.254.789	36.905.750.780

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND	
			TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2010	1.992.800.000	2.789.048.953	11.383.039.818	16.164.888.771
- Tăng khác			1.721.003.294	1.721.003.294
Tại 31/12/2010	<u>1.992.800.000</u>	<u>2.789.048.953</u>	<u>13.104.043.112</u>	<u>17.885.892.065</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2010		2.011.730.504	11.383.039.818	13.394.770.322
- Khấu hao trong kỳ		407.665.470	1.721.003.294	2.128.668.764
Tại 31/12/2010	-	<u>2.419.395.974</u>	<u>13.104.043.112</u>	<u>15.523.439.086</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2010	<u>1.992.800.000</u>	<u>777.318.449</u>	-	<u>2.770.118.449</u>
Tại 31/12/2010	<u>1.992.800.000</u>	<u>369.652.979</u>	-	<u>2.362.452.979</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục						Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vtái truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2010	12.055.533.325	30.895.628.438	16.247.783.595	4.271.677.161	215.182.796	63.685.805.315
- Mua trong kỳ		1.058.323.183	1.235.420.727	531.295.188		2.825.039.098
- Thanh lý, nhượng bán	832.134.864	1.073.630.582	140.960.000	110.732.485		2.157.457.931
- Giảm khác		128.017.420		34.061.040		162.078.460
Tại 31/12/2010	<u>11.223.398.461</u>	<u>30.752.303.619</u>	<u>17.342.244.322</u>	<u>4.658.178.824</u>	<u>215.182.796</u>	<u>64.191.308.022</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2010	8.964.083.387	22.531.229.328	13.507.148.366	3.472.409.155	167.404.106	48.642.274.342
- Khấu hao trong kỳ (*)	574.049.505	3.902.027.954	926.610.585	655.876.688	14.275.056	6.072.839.788
- Phân loại lại		-		-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	832.134.864	1.049.623.918	140.960.000	103.454.709		2.126.173.491
- Giảm khác		128.017.420		34.061.040		162.078.460
Tại 31/12/2010	<u>8.705.998.028</u>	<u>25.255.615.944</u>	<u>14.292.798.951</u>	<u>3.990.770.094</u>	<u>181.679.162</u>	<u>52.426.862.179</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2010	<u>3.091.449.938</u>	<u>8.364.399.110</u>	<u>2.740.635.229</u>	<u>799.268.006</u>	<u>47.778.690</u>	<u>15.043.530.973</u>
Tại 31/12/2010	<u>2.517.400.433</u>	<u>5.496.687.675</u>	<u>3.049.445.371</u>	<u>667.408.730</u>	<u>33.503.634</u>	<u>11.764.445.843</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)		
13. Đầu tư dài hạn khác	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	1.206.850.600	508.700.600
Cộng	1.206.850.600	508.700.600
<i>(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần EVN Quốc tế</i>		
14. Chi phí trả trước dài hạn	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Chi phí trả trước dài hạn	261.576.780	372.906.842
Cộng	261.576.780	372.906.842
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	9.953.823.609	6.986.567.402
+ Ngân hàng DTPT Việt Nam - CN HCM	9.953.823.609	6.986.567.402
+ Vay các đối tượng khác		
Cộng	9.953.823.609	6.986.567.402
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Thuế GTGT	11.123.118.668	9.035.231.606
- Thuế TNDN	2.850.201.909	3.475.807.115
- Thuế TNCN	546.998.198	401.672.965
Cộng	14.520.318.775	12.912.711.686
17. Chi phí phải trả	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	29.177.228	42.566.676
- Chi phí phải trả khác	1.757.583.070	2.461.012.247
Cộng	1.786.760.298	2.503.578.923
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	28.961.076	
- Bảo hiểm y tế	9.256.600	9.149.200
- Bảo hiểm xã hội	75.934.738	112.668.151
- Kinh phí công đoàn	4.062.802.279	3.259.178.272
- Phải trả về cổ phần hoá	5.377.834.912	684.601.370
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.909.027.928	14.274.365.976
Cộng	21.463.817.533	18.339.962.969

21. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	142.287.997	853.727.986
22. Vốn chủ sở hữu		
Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:		
➢ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;		
➢ Các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.		
22a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
22b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Vốn góp của EVN	22.754.900.000	22.754.900.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21.635.100.000	21.635.100.000
Cộng	44.390.000.000	44.390.000.000
22c. Cổ phiếu	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
22d. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.904.270.290	4.042.841.706
- Quỹ dự phòng tài chính	3.533.231.497	1.792.338.366

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

22e. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Nguồn vốn	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận sau thuế	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
	của chủ sở hữu	tỷ giá hối đoái	phát triển	tài chính	đầu tư XD/CB	vốn CSH	chưa phân phối	
Tại 01/01/2009	44.390.000.000		1.314.712.342	322.733.213	895.600		20.253.646.363	66.281.987.518
- Lợi nhuận tăng trong năm							17.576.997.948	17.576.997.948
- Trích lập các quỹ từ LNCPP			2.728.129.364	1.469.605.153		150.000.000	(4.347.734.517)	-
- Tăng khác		1.730.625.761			840.000			1.731.465.761
- Tạm trích cổ tức 2008							(4.439.000.000)	(4.439.000.000)
- Tạm trích cổ tức 2009							(4.439.000.000)	(4.439.000.000)
- Trích lập quỹ KTPL							(1.469.605.153)	(1.469.605.153)
- Giảm khác		(1.730.625.761)				(150.000.000)	(38.400.000)	(1.919.025.761)
Tại 31/12/2009	44.390.000.000		4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600	-	23.096.904.641	73.323.820.313
Tại 01/01/2010	44.390.000.000		4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600	-	23.096.904.641	73.323.820.313
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							-	-
- Tăng vốn trong năm			3.861.428.584	1.752.899.795	855.600		26.301.331.515	31.916.515.494
- Tăng khác								-
- Luỹ kế giảm vốn trong kỳ				12.006.664			33.485.826.060	33.497.832.724
- Giảm khác								-
Tại 31/12/2010	44.390.000.000		7.904.270.290	3.533.231.497	2.591.200	-	15.912.410.096	71.742.503.083

23. Nguồn kinh phí

	Tại 31/12/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		7.564.500
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	286.294.942	286.294.942

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	342.239.609.882	214.674.779.397
+ Doanh thu bán hàng	53.375.204.109	13.765.834.003
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	288.864.405.773	200.908.945.394
Trong đó:		
- D/thu của HỖXD được ghi nhận trong kỳ	2.915.723.854	1.821.826.485

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND
Doanh thu thuần	342.239.609.882	214.674.779.397
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	53.375.204.109	13.765.834.003
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	288.864.405.773	200.908.945.394

27. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	46.634.616.861	12.750.297.584
- Giá vốn hàng hoá đã cung cấp		
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	218.133.866.220	151.637.931.440
Cộng	264.768.483.081	164.388.229.024

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.750.413.169	640.406.073
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	31.060.000	-
- Cô tức, lợi nhuận được chia	87.259.200	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	717.068.093	41.533.836
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.293	55.293
Cộng	4.585.855.755	681.995.202

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
- Lãi tiền vay	632.448.271	199.282.047
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	725.913.664	1.537.701
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	499.585.808	499.585.808
Cộng	1.857.947.743	700.405.556

30a. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.608.948.590	2.720.699.312

30b. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (*)	711.439.989	711.439.989
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	711.439.989	711.439.989

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010	Từ 01/10/2010
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2010
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.719.097.273	15.974.763.713
- Chi phí nhân công	145.715.095.932	92.797.088.270
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.201.508.552	4.690.713.655
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.781.302.516	18.875.895.170
- Chi phí khác bằng tiền	57.477.261.808	35.824.055.442
Cộng	321.894.266.081	168.162.516.250

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

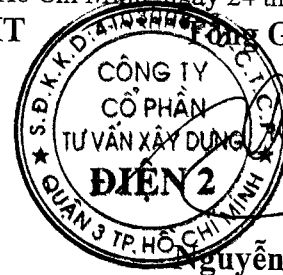
Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Phòng Giám đốc



Nguyễn Tài Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

32 Ngõ Thới Nhiêm, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ĐT (84 8)22211 057 - Fax (84 8)22210 408 - E-mail info@pecc2.com

www.pecc2.com